

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		8,247,815,575,025	7,592,303,033,585
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86,407,502,346	82,925,910,682
1.	Tiền	111		58,407,502,346	39,925,910,682
2.	Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	43,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,053,172,532,824	1,702,410,149,436
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		14,811,109,411	14,811,109,411.00
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(8,378,460,000)	(8,378,460,000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,046,739,883,413	1,695,977,500,025
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,427,754,504,686	1,274,873,460,336
1.	Phải thu khách hàng	131		1,283,465,973,536	1,157,189,525,329
2.	Trả trước cho người bán	132		55,776,556,369	40,563,587,942
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		90,475,514,318	79,083,886,602
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,963,539,537)	(1,963,539,537)
IV.	Hàng tồn kho	140		5,605,820,417,533	4,451,447,537,775
1.	Hàng tồn kho	141		5,637,387,220,475	4,484,572,057,212
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(31,566,802,942)	(33,124,519,437)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		74,660,617,636	80,645,975,356
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		382,906,599	2,495,482,582
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		57,702,892,206	60,977,287,270
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16,574,818,831	17,173,205,504
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		2,016,603,950,372	1,693,185,926,493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			213,832,660,080	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215			213,832,660,080	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
II. Tài sản cố định	220			1,288,015,149,048	1,300,101,963,722
1. Tài sản cố định hữu hình	221			1,147,699,377,418	1,165,597,485,579
- Nguyên giá	222			1,938,601,492,116	1,835,169,365,722
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(790,902,114,698)	(669,571,880,143)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227			140,315,771,630	134,504,478,143
- Nguyên giá	228			151,543,001,395	144,429,647,061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(11,227,229,765)	(9,925,168,918)
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			213,367,255,167	250,025,933,670
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			213,367,255,167	250,025,933,670
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			177,371,100,000	13,080,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			177,371,100,000	13,080,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			115,780,731,066	119,424,302,315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			100,229,872,725	98,226,128,809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			15,550,858,341	21,198,173,506
3. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
VII. Lợi thế thương mại	269			8,237,055,011	10,553,726,786
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			10,264,419,525,397	9,285,488,960,078

932
GT
PH
NH
MAU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		8,055,651,419,257	7,010,269,474,196
I. Nợ ngắn hạn		310		4,016,889,971,196	6,461,609,164,464
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		280,423,220,192	132,370,318,344
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31,483,295,750	10,324,243,728
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		771,808,435	25,404,502,169
4.	Phải trả người lao động	314		80,294,651,868	122,082,636,088
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120,989,355,386	148,866,371,362.00
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		106,943,474,010	23,840,648,743
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,307,496,919,639	5,929,425,299,941
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		88,487,245,916	69,295,144,089
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		4,038,761,448,061	548,660,309,732
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		39,038,252,385	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		4,156,856,000	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,973,856,944,439	500,000,000,000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		18,815,718,379	45,606,014,928
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,893,676,858	3,054,294,804
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,208,768,106,140	2,275,219,485,882
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1,839,721,205,721	1,787,021,481,661
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		177,876,869,236	177,876,869,236
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		79,806,684,935	79,806,684,935.00
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(80,162,090,861)	(80,162,090,861)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		118,032,741,440	98,893,770,789.00
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		78,582,943,264	47,138,548,094
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		765,584,057,707	763,467,699,468
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		698,465,066,060	505,332,310,075
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67,118,991,647	258,135,389,393
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
III.	Lợi ích cổ đông thiểu số	439		369,046,900,419	488,198,004,221
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10,264,419,525,397	9,285,488,960,078

Lưu Minh Trung

Kế Toán trưởng



Lập, ngày 15 tháng 11 năm 2015

Lê Văn Điệp

P.Tổng Giám đốc

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,718,794,179,203	4,583,749,538,088	8,516,839,066,885	10,891,741,405,072
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		39,217,462,141	30,074,227,798	147,751,346,892	93,854,508,515
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		3,679,576,717,062	4,553,675,310,290	8,369,087,719,993	10,797,886,896,557
4.	Giá vốn hàng bán	11		3,340,115,258,189	4,019,463,213,166	7,595,441,710,490	9,330,522,748,066
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		339,461,458,873	534,212,097,124	773,646,009,503	1,467,364,148,491
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		52,842,603,786	47,818,749,534	191,991,740,087	96,895,553,672
7.	Chi phí tài chính	22		154,005,314,445	50,604,506,868	358,262,894,958	175,879,595,720
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		45,621,790,613	39,870,444,750	144,570,432,477	121,119,113,655
8.	Chi phí bán hàng	25		224,112,144,218	211,504,122,482	526,959,011,570	496,384,671,063
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39,897,186,325	48,602,470,412	128,898,460,771	114,304,048,050
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		(25,710,582,329)	271,319,746,896	(48,482,617,709)	777,691,387,330
11.	Thu nhập khác	31		62,354,335,276	3,481,293,788	77,608,194,667	6,444,517,246
12.	Chi phí khác	32		561,027,627	5,561,081,631	5,962,267,785	5,747,723,716
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61,793,307,649	(2,079,787,843)	71,645,926,882	696,793,530
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36,082,725,320	269,239,959,053	23,163,309,173	778,388,180,860
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,571,473,716	34,747,777,504	31,835,583,496	87,196,527,645
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	21,142,981,384	6,996,006,979
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29,511,251,604	234,492,181,549	12,470,707,061	698,187,660,194
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(26,508,069,269)	36,986,468,630	(54,648,284,586)	133,065,059,308
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		56,019,320,873	197,505,712,919	67,118,991,647	565,122,600,886
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		818	2,852	980	8,161
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỰC SẢN MINH PHÚ

Cố chấp, ngày 15 tháng 11 năm 2015

Lưu Minh Trung
Kế toán Trưởng

Lê Văn Diệp
Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		23,163,309,173	778,388,180,860
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		128,339,581,455	121,643,528,966
-	Các khoản dự phòng	03		(1,660,916,658)	9,408,552,671
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(5,715,394,215)	(2,155,444)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(191,634,285,432)	(58,872,694,584)
-	Chi phí lãi vay	07		144,570,432,477	121,119,113,655
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97,062,726,800	971,684,526,124
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(336,322,603,338)	(403,621,582,650)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,148,235,756,040)	(2,355,813,640,840)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10,205,391,892	(97,388,348,061)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,255,766,502	4,099,809,772
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(122,966,236,881)	(121,119,113,655)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(60,241,467,204)	(95,168,859,899)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18,365,376,347)	(67,529,180,362)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,577,607,554,617)	(2,164,856,389,571)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(135,102,956,902)	(54,193,364,588)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,380,000,000	-
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(606,300,000,000)	(1,125,200,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,256,696,267,222	112,428,082,395
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(13,758,137,146)	(3,900,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		(3,260,046,575)	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		194,179,827,513	72,675,694,990
8.	Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		693,834,954,112	(998,189,587,203)

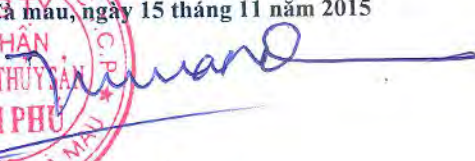
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2015

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2015	Năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	15,383,941,170	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(10,988,040,000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,835,023,408,533	14,380,902,933,518
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,965,279,258,626)	(12,443,328,022,248)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(103,482,750,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		885,128,091,077	1,823,104,121,270
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50		1,355,490,572	(1,339,941,855,504)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	V.1	82,925,910,682	2,000,246,094,247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		2,126,101,092	1,646,009,215
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	V.1	86,407,502,346	661,950,247,958


Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Cà mau, ngày 15 tháng 11 năm 2015


Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Kỳ kế toán năm

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Tập đoàn có 10 công ty con (1/1/2015: 10 công ty con) chi tiết như sau:

Danh sách các công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			30/09/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp	90,0%	90,0%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013	67,5%	67,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,1%	99,1%

Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	3501729783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản, tư vấn nuôi trồng và chế biến thủy sản ...	6300249616 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 26 tháng 06 năm 2014.	100%	100%
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Thi Công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, Thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, Kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.	6300108975 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 02 năm 2010.	83.72%	

* Theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị số 1404/QĐ2015 ngày 14 tháng 4 năm 2015. Công ty sở hữu thêm 10% phần vốn góp của Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang và trở thành cổ đông nắm quyền kiểm soát tại công ty này.

Danh sách công liên kết

Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong
 Công ty CP hạ tầng SG-CM
 Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tập đoàn có 14.892 nhân viên (ngày 01 tháng 01 năm 2015: 14.860 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý III năm 2015 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế các hướng dẫn trước đây trong Phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây.

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a))
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (Thuyết minh 4(k)).

Các thông tư cũng có những thay đổi về việc trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành. Chi tiết về việc phân loại một vài số liệu so sánh được trình bày trong Thuyết minh 44 của báo cáo tài chính hợp nhất quý này.

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu :

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

• **Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

• **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

• **Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

• **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

• **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

• **Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

• **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa nền độ.

• **Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) **Các khoản đầu tư**

• **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

• **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

• **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

• **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

• **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

• **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 39 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

• **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của quyền sử dụng đất.

• **Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

• **Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

• **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 6 đến 20 năm.

• **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết không được tiếp tục phân bổ nữa.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

• **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

• *Cổ phiếu phổ thông*

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

• *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

• *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

• *Thu nhập lãi tiền gửi*

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

• **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Chi tiết giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 39,40.

5 Hợp nhất kinh doanh

Tại 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn nắm giữ 40% cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang. Vào ngày 10 tháng 4 năm 2015, Tập đoàn đã quyết định mua 60% cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang từ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng, một bên liên quan, theo giá gốc. Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang trở thành công ty con sở hữu hoàn toàn từ ngày 10 tháng 4 năm 2015 sau giao dịch này.

Sau ngày mua, Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang đã phát hành đầy đủ vốn cổ phần đã được duyệt là 200 triệu VND. Công ty đã mua 10.000.000 cổ phiếu tương đương với 100.000.000.000 VND và nắm giữ 50% cổ phần. Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang đã mua lại 9.990.000 cổ phiếu tương đương với 99.900.000.000 VND và nắm giữ 49,95% lợi ích. Kết quả là tỷ lệ phần trăm lợi ích vốn chủ sở hữu và lợi ích kinh tế của Tập đoàn đối với Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang lần lượt là 99,95% và 83,72%.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,823,109,643	2,358,070,841
Tiền gửi ngân hàng	56,584,392,703	37,567,839,841
Các khoản tương đương tiền	28,000,000,000	43,000,000,000
Cộng	86,407,502,346	82,925,910,682

7 Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Chứng khoán kinh doanh		
- Cổ phiếu ^(*)	14,811,109,411	14,811,109,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8,378,460,000)	(8,378,460,000)
Cộng	6,432,649,411	6,432,649,411

^(*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :

	Số lượng đầu năm và cuối kỳ	Số cuối kỳ Giá trị (VND)	Số đầu năm	Dự phòng giảm giá đầu năm và cuối kỳ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	141,800	6,004,500,000	6,004,500,000	(4,359,160,000)
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000	(4,019,300,000)
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	8	80,000	80,000	
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18,823	272,941,176	272,941,176	
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	125,882	3,270,588,235	3,270,588,235	
Cộng		14,811,109,411	14,811,109,411	(8,378,460,000)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên đến 1 năm	1,046,739,883,413	1,693,977,500,025
- Khoản cho vay ^(*)	-	2,000,000,000
Cộng	1,046,739,883,413	1,695,977,500,025

^(*) Phản ánh khoản cho Công ty Aquamekong vay. Theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2014 thời hạn cho vay từ 18-08-2014 đến 18-08-2015 với lãi suất 7%/năm. Tại thời điểm lập báo cáo khoản cho vay này đã được thanh toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
• Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

Đầu tư vào :

Công ty liên kết	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự Phòng
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	TPHCM-VN	49%	3,900,000,000	-
Công ty CP Cảng Minh phú Hậu Giang	Hậu Giang- VN	40%	2,180,000,000	-

Đơn vị khác

Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mai Cà Mau -VN	10%	7,000,000,000	-
		13,080,000,000	

• *Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015*

Đầu tư vào :

Công ty liên kết	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự Phòng
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	TPHCM-VN	49%	3,900,000,000	-
Công ty TNHH Mekong Logistic	Hậu Giang- VN	41%	98,000,000,000	-
Công ty CP CBTP xuất khẩu Miền Tây	Hậu Giang- VN		63,000,000,000	-
Công ty TNHH VN FOOD	Hậu Giang- VN		5,371,100,000	-

Đơn vị khác

Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	Cà Mau -VN	10%	7,000,000,000	-
--	------------	-----	---------------	---

177,271,100,000

- Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang vào ngày 16 tháng 6 năm 2015 đã quyết định thành lập một công ty con sở hữu hoàn toàn, Công ty TNHH Mekong Logistic. Sau khi thành lập, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang đã quyết định bán 51% lợi ích kinh tế trong Công ty TNHH Mekong Logistic cho một bên thứ ba. Công ty TNHH Mekong Logistic trở thành công ty liên kết của Tập đoàn sau sự kiện này.
- Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

8 Phải thu của khách hàng

(a) *Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng chính*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Censea Inc.	180,320,849,556	204,234,435,988
Khách hàng khác	1,103,145,123,980	952,955,089,341
Cộng	1,283,465,973,536	1,157,189,525,329

(b) *Phải thu của khách hàng là bên liên quan*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500	2,058,898,500
Cộng	2,058,898,500	2,058,898,500

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

9 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người bán nước ngoài	34,656,357,074	1,811,072,433
Người bán trong nước	21,120,199,295	38,752,515,509
Cộng	55,776,556,369	40,563,587,942

Khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 23(a))

10 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phải thu	41,332,980,976	53,058,365,555
Cho người lao động vay (*)	4,556,761,909	5,838,761,909
Phải thu khác	44,585,771,433	20,186,759,138
Cộng	90,475,514,318	79,083,886,602

(*) Khoản này thể hiện khoản tiền cho người lao động vay, không được đảm bảo, không chịu lãi, và được hoàn trả khi có yêu cầu.

11 Nợ xấu và nợ khó đòi
Tại ngày 30/09/2015

	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng phải thu khó đòi
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	2-3 năm	982,302,147	-	(982,302,147)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và chế biến thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng	2-3 năm	771,913,390	-	(771,913,390)
Công ty TNHH Thanh Bình	2-3 năm	209,324,000	-	(209,324,000)
		1,963,539,537		(1,963,539,537)

12 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	801,717,688
Nguyên vật liệu	157,222,133,657	142,899,967,589
Công cụ, dụng cụ	8,074,158,615	6,723,830,143
Sản phẩm dở dang	110,027,989,157	48,945,047,113
Thành phẩm, hàng hóa	5,362,062,939,046	4,285,201,494,679
Cộng	5,637,387,220,475	4,484,572,057,212
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31,566,802,942)	(33,124,519,437)
Giá trị thuần	5,605,820,417,533	4,451,447,537,775

• **Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :**

Số đầu năm	(33,124,519,437)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	(11,270,303,816)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	12,931,220,474
Chênh lệch tỷ giá	(103,200,163)
Số cuối kỳ	(31,566,802,942)

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 23(a))

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	685,620,763,410	980,924,845,366	148,498,339,087	20,125,417,859	1,835,169,365,722
Tăng trong kỳ	16,831,231,142	87,894,956,652	2,964,470,748	28,162,260	107,718,820,802
Mua mới		87,894,956,652	2,964,470,748	-	90,859,427,400
XDCB hoàn thành	16,288,698,242	-	-	-	16,288,698,242
Chênh lệch tỷ giá	542,532,900	-	-	28,162,260	570,695,160

Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	4,004,524,017	132,091,370	150,079,021	4,286,694,408
Xóa sổ	-	-	132,091,370	-	132,091,370
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	4,004,524,017	-	150,079,021	4,154,603,038
Số cuối kỳ	702,451,994,552	1,064,815,278,001	151,330,718,465	20,003,501,098	1,938,601,492,116

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	171,205,335,478	433,983,911,396	56,124,874,634	8,257,758,635	669,571,880,143
Tăng trong kỳ	35,011,336,617	76,239,665,249	12,484,511,922	1,692,639,037	125,428,152,825
Phân bổ trong kỳ	34,892,707,617	76,239,665,249	12,484,511,922	1,664,590,457	
Chênh lệch tỷ giá	118,629,000	-	-	28,048,580	146,677,580
Giảm trong kỳ	1,343,467,216	2,363,035,667	391,415,387	-	4,097,918,270.00
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	1,343,467,216	2,363,035,667	391,415,387	-	4,097,918,270.00
Số cuối kỳ	204,873,204,879	507,860,540,978	68,217,971,169	9,950,397,672	790,902,114,698

Giá trị còn lại

Số đầu năm	514,415,427,932	546,940,933,970	92,373,464,453	11,867,659,224	1,165,597,485,579
Số cuối kỳ	497,578,789,673	556,954,737,023	83,112,747,296	10,053,103,426	1,147,699,377,418

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 23(a))

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	141,678,727,231	2,750,919,830	144,429,647,061
Tăng trong kỳ	641,661,546	17,632,096,500	18,273,758,046
Mua mới	-	17,632,096,500	17,632,096,500
XDCB hoàn thành	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	641,661,546	-	641,661,546
Giảm trong kỳ	11,065,903,712	94,500,000	11,160,403,712.00
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-
Giảm khác	11,065,903,712	94,500,000	11,160,403,712.00
Số cuối kỳ	131,254,485,065	20,288,516,330	151,543,001,395

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	8,435,560,570	1,489,608,348	9,925,168,918
Tăng trong kỳ	1,829,741,835	410,308,030	2,240,049,865
Phân bổ trong kỳ	1,829,741,835	410,308,030	2,240,049,865
Giảm trong kỳ	930,114,018	7,875,000.00	937,989,018.00
Xóa sổ	-	-	-

Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-
Giảm khác	930,114,018	7,875,000	937,989,018,00
Số cuối kỳ	9,335,188,387	1,892,041,378	11,227,229,765
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	133,243,166,661	1,261,311,482	134,504,478,143
Số cuối kỳ	121,919,296,678	18,396,474,952	140,315,771,630

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 23(a))

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	250,025,933,670
Tăng trong kỳ	36,748,788,386
Chuyển sang TSCĐ trong kỳ	(16,767,581,500)
Góp vốn đầu tư	(55,552,872,889)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1,087,012,500)
Số dư cuối kỳ	213,367,255,167

16 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	2,495,482,582
Tăng trong kỳ	1,442,312,433
Phân bổ trong kỳ	(3,554,888,416)
Số dư cuối kỳ	382,906,599

Các chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoản thời gian dưới 01 năm.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	98,226,128,809
Tăng trong kỳ	17,393,477,562
Chuyển từ XDCCB dở dang sang	1,087,012,500
Phân bổ trong kỳ	(16,476,746,146)
Số dư cuối kỳ	100,229,872,725

Chi phí trả trước dài hạn trong kỳ chủ yếu gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số 4(m)

18 Lợi thế thương mại

Vào ngày 31 tháng 05 năm 2008, tập đoàn mua lại 90% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Mseafood Corporation, một công ty được thành lập tại Hoa kỳ và chuyên mua bán các mặt hàng thủy sản được nhập từ các công ty thuộc cùng Tập đoàn tại Việt Nam sang thị trường Hoa kỳ. Chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua trị giá 1.819.459 Đô la mỹ (tương đương 30.888.957 ngàn VND) đã được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoản thời gian 10 năm kể từ ngày mua .

Nguyên giá	VND
Nguyên giá đầu năm và cuối năm	30,888,957,000
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	20,335,230,214
Phân bổ trong kỳ	2,316,671,775
Số dư cuối kỳ	22,651,901,989
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	10,553,726,786
Số dư cuối kỳ	8,237,055,011

19 Thuế phải nộp ngân sách nhà nước

(a) Thuế phải nộp ngân sách nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	164,837,517	1,467,679,371
Thuế TNDN	-	22,516,001,966
Thuế thu nhập cá nhân	606,070,918	1,409,601,232
Các loại thuế khác	900,000	11,219,600
Cộng	771,808,435	25,404,502,169

(b) Thuế phải thu ngân sách nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	6,174,743,466	273,715,276
Thuế xuất nhập khẩu	10,346,683,477	16,839,024,763
Thuế thu nhập cá nhân	53,391,888	60,465,465
Cộng	16,574,818,831	17,173,205,504

20 Chi Phí phải trả

Là khoản trích trước thuế chống bán phá giá, tại ngày kết thúc kỳ báo cáo khoản này chưa được quyết toán. Thuế chống bán phá giá phải trả do tập đoàn ước tính có thể thay đổi theo số thuế thực phải trả được quyết định bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài

21 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết

Số cuối kỳ	Số đầu năm
39,038,252,385	-

22 Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	1,729,370,990	2,619,368,300
Tiền thuê đất phải trả	4,115,559,194	4,248,319,168
Lãi trái phiếu phải trả	34,410,980,364	6,106,772,674
Các khoản phải trả khác	66,687,563,462	12,072,213,326
	106,943,474,010	23,840,648,743

23 Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng đầu tư và phát triển – CN Cà Mau	389,782,443,060.00	389,782,443,060.00	892,613,384,527	892,613,384,527
Ngân hàng TMCP công thương – CN Cà Mau	2,149,798,212,080	2,149,798,212,080	4,277,113,531,874	4,277,113,531,874
Ngân hàng Quốc tế VIB -CN Cà Mau	97,334,646,442	97,334,646,442	-	-
Ngân hàng TMCP ngoại thương – CN Cà Mau	434,386,333,880	434,386,333,880	759,698,383,540	759,698,383,540
Vay ngân hàng TMCP quân đội	36,382,625,323.00	36,382,625,323.00	-	-
Chênh lệch tỷ giá	199,812,658,854.00	199,812,658,854.00	-	-
Cộng	3,307,496,919,639	3,307,496,919,639	5,929,425,299,941	5,929,425,299,941

- Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho hình thành từ vốn vay.

(b) Trái phiếu

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau :

	Lãi suất	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn				
Lô 1 (*)	9,65%	2017	500,000,000,000	500,000,000,000
Lô 2 (**)	7,50%	2020	3,473,856,944,439	-
			3,973,856,944,439	500,000,000,000

(*) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 17 tháng 9 năm 2014 là trái phiếu không được đảm bảo và không chuyển đổi. Trái phiếu doanh nghiệp chịu lãi suất 9,65% trong năm đầu tiên; từ năm thứ hai, lãi suất được tính dựa vào lãi suất tiền gửi bình quân của bốn ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam) cộng 2,65%. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 25 tháng 9 năm 2017.

(**) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2015, và ngày 3 tháng 7 năm 2015 được đảm bảo bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con và không chuyển đổi. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 20 tháng 5 năm 2020 và ngày 3 tháng 7 năm 2020. Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

24 Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng dài hạn trong kỳ như sau :

Số dư đầu năm	3,054,294,804
Trích lập dự phòng trong kỳ	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	160,617,946
Số dư cuối kỳ	2,893,676,858

25 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội Cổ đông của tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn .

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau :

Số dư đầu kỳ	69,295,144,089
Phân bổ	27,101,848,228
Sử dụng quỹ	(7,909,746,401)
Số dư cuối kỳ	88,487,245,916

26 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	280,423,220,192	130,558,711,411
Nhà cung cấp nước ngoài	-	1,811,606,933
Cộng	280,423,220,192	132,370,318,344

27 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	12,726,405	86,435,500
Khách hàng nước ngoài	31,470,569,345	10,237,808,227
Cộng	31,483,295,750	10,324,243,727

Thuế suất thuế TNDN áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính . Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 22% xuống còn 10% đối với những mặt hàng đã qua sản xuất chế biến áp dụng cho năm tài chính 2015.

Các Công ty con

• Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

• Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 25%.

• Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

• Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

• Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

• Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

• Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

• **Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An ("Minh Phú - Lộc An")**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

• **Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

• **Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang nộp thuế theo quy định của pháp luật

Các loại thuế khác Công ty trong tập đoàn kê khai và nộp theo qui định

13;
3 T
HÀ
TH
BT
16=

28 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	700,000,000,000	177,876,869,236	79,806,684,935	(80,162,090,861)	98,893,770,789	47,138,548,094	763,467,699,468	1,787,021,481,661
Lợi nhuận thuần trong kỳ							7,118,991,647	7,118,991,647
Mua lại cổ phiếu quỹ					19,138,970,651			19,138,970,651
Chênh lệch quy đổi, tỷ giá								
Cổ tức chia cho các cổ đông								
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi								
Phân bổ cho các quỹ						40,998,277,097	(27,842,978,301)	(27,842,978,301)
Sử dụng quỹ						(9,553,881,927)	(40,998,277,097)	(9,553,881,927)
Phân bổ cho cổ đông thiểu số								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	700,000,000,000	177,876,869,236	79,806,684,935	(80,162,090,861)	118,032,741,440	78,582,943,264	765,584,057,707	1,839,721,205,721

29	30/06/2015		01/01/2015	
Vốn cổ phần	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70,000,000	700,000,000,000	70,000,000	700,000,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1,537,150)	(80,162,090,861)	(1,537,150)	(80,162,090,861)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68,462,850	619,837,909,139	68,462,850	619,837,909,139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

30 Cổ tức

- Tại cuộc họp ngày 18 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối cổ tức là 5.000 VND một cổ phiếu tương đương 343.661 triệu VND
- Tại cuộc họp Hội đồng quản trị công ty ngày 19 tháng 8 năm 2015 đã thống nhất thông qua việc tạm dừng không chia cổ tức năm 2014

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

31 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu	3,718,794,179,203	8,516,839,066,885
Các khoản giảm trừ doanh thu:	39,217,462,141	147,751,346,892
- Hàng bán bị trả lại	38,487,509,229	141,979,229,665
- Giảm giá hàng bán	729,952,912	5,772,117,227.00
Doanh thu thuần	3,679,576,717,062	8,369,087,719,993

32 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu và dịch vụ đã cung cấp

33 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng	24,185,717,024	82,602,925,490
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	27,147,945,640	67,059,400,033
Doanh thu tài chính khác	1,508,941,122	42,329,414,564
Cộng	52,842,603,786	191,991,740,087

34 Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	45,621,790,613	144,570,432,477
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	101,852,159,353	204,147,419,651
Chi phí tài chính khác	6,531,364,479	9,545,042,830
Cộng	154,005,314,445	358,262,894,958

35 Chi phí bán hàng	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	8,692,441,188	21,940,378,053
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,402,012,006	3,125,047,090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188,486,337	563,694,135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199,220,119,743	476,180,298,466
Chi phí khác	14,609,084,944	25,149,593,826
Cộng	224,112,144,218	526,959,011,570

36 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	16,030,788,761	59,539,205,846
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,356,786,278	7,552,214,387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	754,877,509	6,237,781,083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,846,290,898	16,125,000,949
Chi phí khác	18,908,442,879	39,444,258,506
Cộng	39,897,186,325	128,898,460,771

37 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

Số Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	68,462,850
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	68,462,850

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56,019,320,873	67,118,991,647
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56,019,320,873	67,118,991,647
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	68,462,850	68,462,850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	818	980

38 Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(a) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản dài hạn khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền	86,407,502,346	82,925,910,682
Tiền gửi có kỳ hạn	1,046,739,883,413	1,693,977,500,025
Các khoản cho vay	-	2,000,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,406,586,162,133	1,266,979,134,903
Cộng	2,539,733,547,892	3,045,882,545,610

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Tình trạng rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Tập đoàn còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 60 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 60 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Tập đoàn tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

Số đầu năm	(1,963,539,537)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	(1,963,539,537)

(b) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

(c) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(d) **Rủi ro hối đoái**

Tập đoàn chịu rủi ro hối đoái đối với các giao dịch bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	JPY	USD	JPY
Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái				
Tiền và các khoản tương đương tiền	495,531	20,930,375	160,497	463,109
Phải thu khách hàng	86,568,299	36,140,680	82,706,325	38,012,360
Các tài sản tiền tệ khác	-	-	-	-
Phải trả người bán	(254,412)	-	(109,709)	-
Vay ngắn hạn	(253,047,152)	-	(275,986,699)	161,059,610
Vay dài hạn	-	-	-	-
Các khoản nợ tiền tệ khác	-	-	-	-
Cộng	(166,237,734)	-	(193,229,586)	(122,584,141)
Tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:	22,360	187	21,380	179

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 09 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD (mạnh lên 2%)	(68,869,925,787)	(34,197,990,626)
JPY (yếu đi 1%)	(28,209,750)	(32,315,318,872)

Biến động ngược lại của tỷ giá trên có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

(e) **Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản tương đương tiền	28,000,000,000	43,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	1,046,739,883,413	1,695,977,500,025
Cộng	1,074,739,883,413	1,738,977,500,025
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	58,407,502,346	39,925,910,682
Các khoản vay ngắn hạn	(3,307,496,919,639)	(5,929,425,299,941)
Vay dài hạn	(3,973,856,944,439)	(500,000,000,000)
Cộng	(7,222,946,361,732)	(6,389,499,389,259)

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi khiến Tập đoàn chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Tập đoàn không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất.

(f) **Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính ngắn hạn xấp xỉ giá trị hợp lý do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ này.
trái phiếu doanh

Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của tài sản và nợ dài hạn khác nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,285,145,223,880	6,610,429,402,751
Chi phí nhân công	264,453,482,385	774,078,477,244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,575,760,895	114,502,215,534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308,922,581,837	641,327,148,592
Chi phí khác	1,517,562,952	104,598,864,515
Cộng	3,889,614,611,949	8,244,936,108,636

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính:

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau :

39 Công nợ phải thu

Tên giao dịch bên liên quan	Nội dung	Số tiền
(a) Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú (Công ty mẹ)		
Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng	1,106,808,062,773
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng	60,320,922,184
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng	22,968,315,317
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng	165,396,531,026
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng	33,000,000,000
(b) Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng	20,879,878,677
(c) Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng	25,308,972,727

(d) Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Thu tiền bán hàng	30,633,527,364
Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng	459,429,443,758
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng	5,444,176,800
(e) Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú		
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng	557,684,000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng	235,492,479
(f) Cty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú		
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng	1,288,500,000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng	1,793,163,500
(g) Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng	338,384,600
(h) Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú		
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng	16,757,237,549
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng	765,452,600
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng	18,836,496,825
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng	3,159,090,688
Cộng		1,973,921,332,867

40 Công nợ phải trả

(a) Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú		
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Trả tiền mua hàng	25,308,972,727
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Trả tiền mua hàng	20,879,878,677
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng	765,452,600
(b) Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý		
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Trả tiền mua hàng	30,633,527,364
(c) Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng	60,320,922,184
Cty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú	Trả tiền mua hàng	1,793,163,500
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng	18,836,496,825
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng	235,492,479
(d) Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Trả tiền mua hàng	338,384,600
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng	165,396,531,026
(e) Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú		
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng	3,159,090,688

(f) Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An

Cty TNHH 1TV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú	Trả tiền mua hàng	1,288,500,000
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng	22,968,315,317
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng	557,684,000
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng	16,757,237,549

(g) Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú

Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng	33,000,000,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Trả tiền mua hàng	5,444,176,800

(h) Công ty Mseafood Corporation

Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Trả tiền mua hàng	459,429,443,758
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng	1,106,808,062,773

Cộng **1,973,921,332,867**

41 Công nợ phải thu khác

Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú

Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu khác	49,168,706,809
--	----------	----------------

Cộng **49,168,706,809**

42 Công nợ phải trả khác

Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An

Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả khác	49,168,706,809
--	----------	----------------

Cộng **49,168,706,809**

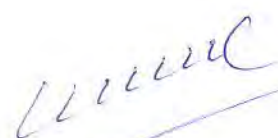
Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

43 Những thông tin khác

Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 15 tháng 11 năm 2015

Lê Văn Diệp
P. Tổng Giám đốc